No. 32393

CHINA
and
VIET NAM

Agreement concerning the encouragement and reciprocal protection of investments. Signed at Hanoi on 2 December 1992

Authentic texts: Chinese, Vietnamese and English.

Registered by China on 14 December 1995.

CHINE
et
VIET NAM

Accord relatif à l'encouragement et à la protection réciproque des investissements. Signé à Hanoi le 2 décembre 1992

Textes authentiques : chinois, vietnamien et anglais.

Enregistré par la Chine le 14 décembre 1995.

[CHINESE TEXT — TEXTE CHINOIS]

附 件 副 本

中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于鼓励和相互保护投资协定

中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府(以下简称"缔约国双方"),为发展两国的经济合作,愿在相互尊重主权和平等互利的基础上,鼓励和保护缔约国一方的投资者在缔约国另一方领土内的投资,并为之创造良好的条件,达成协议如下:

第 一 条

在本协定内:

一、"投资"一词系指缔约国一方投资者依照缔约国另一方的法律和法规在后者领土内投资的各种财产,主要是:

(一)动产和不动产的所有权及其他财产权利;

(二)公司的股份或该公司中其他形式的权益;

(三)金钱请求权或具有经济价值的行为请求权;

(四)著作权,工业产权,专有技术和工艺流程;

(五)依照法律授予的特许权,包括勘探和开发自然资源的特许权。

二、"投资者"一词

在中华人民共和国方面,系指:

(一)具有中华人民共和国国籍的自然人;

(二)依照中华人民共和国的法律设立,其住所在中华人民共和国领土内的经济组织。

在越南社会主义共和国方面,系指:

(一)依照越南社会主义共和国法律为其国民的任何自然人。

(二)依照越南社会主义共和国法律设立并在其领土内有住所的任何法人。

三、"收益"一词系指由投资所产生的款项,如利润、股息、利息、提成费和其他合法收入。

第 二 条

一、缔约国一方应鼓励缔约国另一方的投资者在其领土内投资,并依照其法律和法规接受此种投资。

二、缔约国一方应为在其领土内从事与投资有关活动的缔约国另一方国民获得签证和工作许可提供帮助和便利。

第 三 条

一、缔约国一方的投资者在缔约国另一方领土内的投资和与投资有关的活动应受到公正与公平的待遇和保护。

二、本条第一款所述的待遇和保护,应不低于给予任何第三国投资者的投资和与投资有关的活动的待遇和保护。

三、本条第一款和第二款所述的待遇和保护,不应包括缔约国另一方依照关税同盟、自由贸易区、经济联盟、避免双重征税协定和为了方便边境贸易而给予第三国投资者的投资的任何优惠待遇。

第 四 条

一、缔约国任何一方不应对缔约国另一方投资者在其领土内的投资采取征收、国有化或其他类似措施(以下称"征收"),除非符合下列条件:

(一)为了公共利益;

(二)依照国内法律程序;

(三)所采取的措施是非歧视性的;

(四)给予补偿。

二、本条第一款(四)所述的补偿,应等于宣布征收前一刻被征收的投资财产的价值,应是可以兑换的和自由转移的。补偿的支付不应无故迟延。

三、缔约国一方的投资者在缔约国另一方领土内的投资,如果由于战争、全国紧急状态、暴乱、骚乱或其他类似事件而遭受损失,若缔约国后者一方采取有关措施,其给予该投资者的待遇不应低于给予第三国投资者的待遇。

第 五 条

一、缔约国任何一方应在其法律和法规的管辖下,保证缔约国另一方投资者转移在其领土内的投资和收益,包括:

(一)利润、股息、利息及其他合法收入;

(二)投资的全部或部分清算款项;

(三)与投资有关的贷款的偿还款项;

(四)本协定第一条第一款第四项的提成费;

(五)技术援助或技术服务费,管理费;

(六)与投资有关的承包工程的支付款项;

(七)在缔约国一方领土内从事与投资有关活动的缔约国另一方国民的收入。

二、上述转移,应依照转移之日接受投资缔约国一方的官方汇率进行。

第 六 条

如果缔约国一方或其代表机构对其投资者在缔约国另一方领土内的某项投资做了担保,并据此向投资者作了支付,缔约国另一方应承认该投资者的权利或请求权转让给了缔约国一方或其代表机构,并承认缔约国一方对上述权利或请求权的代位。代位的权利或请求权不得超过原投资者的原有权利或请求权。

第 七 条

一、缔约国双方对本协定的解释或适用所产生的争端应尽可能通过外交途径协商解决。

二、如在六个月内通过协商不能解决争端,根据缔约国任何一方的要求,可将争端提交专设仲裁庭。

三、专设仲裁庭由三名仲裁员组成。缔约国双方应在缔约国一方收到缔约国另一方要求仲裁的书面通知之日起的两个月内各委派一名仲裁员。该两名仲裁员应在其后的两个月内共同推举一名

与缔约国双方均有外交关系的第三国国民为第三名仲裁员，并由缔约国双方任命为首席仲裁员。

四、如果在收到要求仲裁的书面通知后四个月内专设仲裁庭尚未组成，缔约国双方间又无其他约定，缔约国任何一方可以提请国际法院院长任命尚未委派的仲裁员。

如果国际法院院长是缔约国任何一方的国民，或由于其他原因不能履行此项任命，应请国际法院中非缔约国任何一方国民的资深法官履行此项任命。

五、专设仲裁庭应自行制定其程序规则。仲裁庭应依据本协定的规定和缔约国双方均承认的国际法原则作出裁决。

六、仲裁庭的裁决以多数票作出。裁决是终局的，对缔约国双方具有拘束力。应缔约国任何一方的请求，专设仲裁庭应说明其作出裁决的理由。

七、缔约国双方应负担各自委派的仲裁员和出席仲裁程序的有关费用。首席仲裁员和专设仲裁庭的有关费用由缔约国双方平均负担。

第 八 条

一、缔约国一方的投资者与缔约国另一方之间就在缔约国另一方领土内的投资产生的争议应尽量由当事方友好协商解决。

二、如争议在六个月内未能协商解决，当事任何一方有权将争议提交接受投资的缔约国一方有管辖权的法院。

三、如涉及征收补偿款额的争议，在诉诸本条第一款的程序后六个月内仍未能解决，可应任何一方的要求，将争议提交专设仲裁庭。如有关的投资者诉诸了本条第二款所规定的程序，本款规定不应适用。

四、该仲裁庭应按下列方式逐案设立：争议双方应各任命一名仲裁员，该两名仲裁员推选一名与缔约国双方均有外交关系的第三国国民为首席仲裁员。头两名仲裁员应在争议任何一方书面通知另一方提出仲裁后的两个月内任命，首席仲裁员应在四个月内推选。如在上述规定的期限内，仲裁庭尚未组成，争议任何一方可提请依照一九六五年三月十八日在华盛顿开放签字的《关于解决国家与他国国民投资争端公约》下设立的国际中心秘书长作出必要的委任。

五、仲裁庭应自行制定其程序。但仲裁庭在制定程序时可以参照解决投资争端国际中心仲裁规则。

六、仲裁庭的裁决以多数票作出。裁决是终局的，对争议双方具有约束力。缔约国双方根据各自的法律应对强制执行上述裁决承担义务。

七、仲裁庭应根据接受投资缔约国一方的法律（包括其冲突法规则），本协定的规定以及缔约国双方均接受的普遍承认的国际法原则作出裁决。

八、争议各方应负担其委派的仲裁员和出席仲裁程序的费用，首席仲裁员的费用和仲裁庭的其余费用应由争议双方平均负担。

第 九 条

如果缔约国一方根据其法律和法规给予缔约国另一方投资者的投资或与投资有关的活动的待遇较本协定的规定更为优惠，应从优适用。

第 十 条

本协定应适用于在其生效之前或之后缔约国任何一方投资者依照缔约国另一方的法律和法规在缔约国另一方的领土内进行的投资。

第 十 一 条

一、缔约国双方代表为下述目的应不时进行会谈：

（一）审查本协定的执行情况；

（二）交换法律情报和投资机会；

（三）解决因投资引起的争议；

（四）提出促进投资的建议；

（五）研究与投资有关的其他事宜。

二、若缔约国任何一方提出就本条第一款所列的任何事宜进行磋商，缔约国另一方应及时作出反应。磋商可轮流在北京和河内举行。

第 十 二 条

一、本协定于缔约国双方相互书面通知已完成各自国内法律程序之日后下一个月的第一天开始生效，有效期为十年。

二、如缔约国任何一方未在本条第一款规定的有效期期满前一年书面通知缔约国另一方终止本协定，本协定将继续有效。

三、本协定第一个十年有效期满后，缔约国任何一方可随时终止本协定，但至少应提前一年书面通知缔约国另一方。

四、第一至第十一条的规定对本协定终止之日前进行的投资应继续适用十年。

由双方政府正式授权其各自代表签署本协定，以昭信守。

本协定于一九九二年十二月二日在河内签订。一式两份，每份都用中文、越文和英文写成。三种文本具有同等效力。如解释上出现分歧，以英文本为准。

中华人民共和国政府
代表
李岚清
（签字）

越南社会主义共和国政府
代表
窦玉春
（签字）

[VIETNEMESE TEXT — TEXTE VIETNAMIEN]

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung hoa và Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam, sau đây được gọi là " các Bên ký kết"

Nhận thấy rằng, việc khuyến khích, bảo hộ và tạo những điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi, nhằm mục đích phát triển sự hợp tác kinh tế giữa hai Quốc gia.

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "Đầu tư" nghĩa là mọi loại tài sản được đầu tư bởi các nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ Bên ký kết kia phù hợp với luật và quy định của Bên ký kết đó, bao gồm chủ yếu:

a) Sở hữu động sản và bất động sản và các quyền sở hữu tài sản khác;

b) Các cổ phần của công ty hay các lợi ích khác của công ty đó;

c) Khiếu nại về tiền hoặc về bất kỳ sự thực hiện nào có giá trị kinh tế;

d) Bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết và quy trình công nghệ;

e) Các tô nhượng theo luật, bao gồm tô nhượng về thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

2. Thuật ngữ "Nhà đầu tư" nghĩa là:

Về phía Cộng hòa Nhân dân Trung hoa:

a) Các thể nhân có quốc tịch Cộng hòa Nhân dân Trung hoa.

b) Các thực thể kinh tế được thành lập theo luật của Cộng hòa Nhân dân Trung hoa và có trụ sở trên lãnh thổ Cộng hòa Nhân dân Trung hoa.

Về phía Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam:

a) Bất kỳ thể nhân nào là công dân của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam phù hợp với luật của nước này;

b) Bất kỳ pháp nhân nào được thành lập theo luật và có trụ sở trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam.

3. Thuật ngữ "Thu nhập" nghĩa là những khoản sinh lợi từ các đầu tư, như lợi nhuận, lãi cổ phần, lãi, tiền bản quyền hoặc thu nhập hợp pháp khác.

ĐIỀU 2

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích các nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của mình và chấp nhận những đầu tư đó phù hợp với luật và quy định của mình.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để làm visa và cấp Giấp phép hoạt động cho công dân của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình đối với những hoạt động liên quan đến đầu tư đó.

ĐIỀU 3

1. Những đầu tư và các hoạt động liên quan đến đầu tư của các nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết sẽ được đối xử công bằng, thỏa đáng và được bảo hộ trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

2. Sự đối xử và bảo hộ như nêu ở khoản (1) của Điều này sẽ không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử đối với những đầu tư và các hoạt động liên quan đến đầu tư của các nhà đầu tư của Nước thứ ba.

3. Sự đối xử và bảo hộ như nêu ở khoản (1) và (2) của Điều này không bao gồm bất kỳ sự đối xử ưu đãi nào của Bên ký kết kia dành cho những đầu tư của các nhà đầu tư của Nước thứ ba trên cơ sở liên minh thuế quan, khu vực thương mại tự do, liên minh kinh tế, hiệp định tránh đánh thuế trùng hoặc mậu dịch biên giới.

ĐIỀU 4

1. Không Bên ký kết nào sẽ tước đoạt quyền sở hữu, quốc hữu hóa hoặc có các biện pháp tương tự (dưới đây gọi là "tước đoạt quyền sở hữu") đối với những đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình, trừ trường hợp có những điều kiện sau:

(a) Vì lợi ích công cộng;

(b) Theo thủ tục pháp luật trong nước;

(c) Không phân biệt đối xử;

(d) Phải bồi thường.

2. Việc bồi thường nêu ở khoản 1 (d) của Điều này sẽ tương đương với giá trị của khoản đầu tư bị tước đoạt vào thời điểm việc tước đoạt quyền sở hữu được công bố, và bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được tự do chuyển ra nước ngoài. Việc bồi thường được thanh toán không chậm trễ nếu không có lý do chính đáng.

3. Nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia bị thiệt hại về những đầu tư của họ do chiến tranh, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn hoặc các sự kiện tương tự, sẽ được Bên ký kết đó đối xử không kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư của nước thứ ba, nếu Bên ký kết đó áp dụng các biện pháp tương ứng.

ĐIỀU 5

1. Mỗi Bên ký kết theo luật và quy định của mình sẽ bảo đảm cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình việc chuyển những đầu tư và thu nhập của họ, bao gồm:

a) Lợi nhuận, lãi cổ phần, lãi và thu nhập hợp pháp khác;

b) Các khoản thu từ thanh lý toàn bộ hay từng phần của những đầu tư;

c) Các khoản thanh toán theo hiệp định vay nợ liên quan đến đầu tư;

d) Tiền bản quyền nêu ở khoản 1 (d) của Điều 1;

e) Các khoản thanh toán về giúp đỡ kỹ thuật hoặc phí dịch vụ kỹ thuật, phí quản lý;

f) Các khoản thanh toán về các dự án ký kết liên quan đến đầu tư;

g) Các thu nhập liên quan đến việc đầu tư của công dân Bên ký kết kia làm việc trên lãnh thổ của Bên ký kết này.

2. Việc chuyển những khoản thanh toán như đã nêu ở trên sẽ được tính theo tỷ giá hối đoái chính thức của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư vào ngày chuyển.

ĐIỀU 6

Nếu một Bên ký kết hoặc Đại diện của họ đứng ra đảm bảo cho việc đầu tư của nhà đầu tư nước đó trên lãnh thổ Bên ký kết kia, và theo đó thực hiện sự thanh toán cho nhà đầu tư nói trên, thì Bên ký kết kia sẽ thừa nhận sự chuyển bất kỳ quyền hoặc quyền khiếu nại nào cho Bên ký kết đó hoặc đại diện của họ, và thừa nhận sự thế quyền đối với quyền hoặc quyền khiếu nại kể trên. Quyền và quyền khiếu nại được thế quyền sẽ không lớn hơn quyền và quyền khiếu nại ban đầu của nhà đầu tư.

ĐIỀU 7

1. Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên ký kết liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này, sẽ cố gắng được giải quyết bằng hòa giải thông qua đường ngoại giao.

2. Nếu vụ tranh chấp không giải quyết được trong vòng 6 tháng, thì theo yêu cầu của một trong các Bên ký kết, sẽ đưa vụ tranh chấp ra Tòa án trọng tài ad-hoc.

3. Tòa án trọng tài ad-hoc gồm có 3 trọng tài viên. Trong thời gian 2 tháng kể từ ngày một trong các Bên ký kết nhận được thông báo bằng văn bản về yêu cầu trọng tài từ Bên ký kết kia, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một trọng tài viên. Hai trọng tài viên này, trong thời gian 2 tháng sẽ cùng chọn một trọng tài thứ ba là công dân của một nước thứ ba có quan hệ ngoại giao với cả hai Bên ký kết. Trọng tài viên thứ ba này sẽ được hai Bên ký kết chỉ định làm Chủ tịch Tòa án trọng tài.

4. Nếu Tòa án trọng tài không thành lập được trong thời gian 4 tháng kể từ ngày nhận thông báo bằng văn bản về trọng tài, thì một trong các Bên ký kết, nếu không có thỏa thuận nào khác, sẽ mời Chủ tịch Tòa án quốc tế chỉ định (các) trọng tài viên chưa chọn được. Nếu Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân của một trong các Bên ký kết, hoặc vì lý do nào đó không thể thực hiện được chức năng này, thì thành viên cao cấp tiếp theo của Tòa án quốc tế không phải là công dân của một trong các Bên ký kết sẽ được mời để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Tòa án trọng tài sẽ quy định thủ tục riêng của mình. Tòa án trọng tài sẽ phán quyết phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được hai Bên ký kết công nhận.

6. Tòa án trọng tài sẽ phán quyết theo đa số phiếu. Phán quyết đó là cuối cùng và bắt buộc đối với hai Bên ký kết. Tòa án trọng tài ad-hoc, theo yêu cầu của một trong hai Bên ký kết, sẽ giải thích những lý do của phán quyết của mình.

7. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho trọng tài viên do mình chỉ định và đại diện của mình trong quá trình tố tụng. Những chi phí cho Chủ tịch và tòa án sẽ do hai Bên ký kết cùng chịu bằng nhau.

ĐIỀU 8

1. Bất kỳ tranh chấp nào giữa nhà đầu tư của một Bên ký kết với Bên ký kết kia liên quan đến đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, sẽ cố gắng hòa giải bằng thương lượng giữa các Bên tranh chấp.

2. Nếu vụ tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong thời gian 6 tháng, một trong hai Bên tranh chấp sẽ có quyền đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư.

3. Nếu vụ tranh chấp liên quan đến việc bồi thường do bị tước quyền sở hữu không giải quyết được trong thời gian 6 tháng, kể từ sau khi tiến hành thương lượng như đã được quy định ở khoản 1 của Điều này, thì theo yêu cầu của một trong hai Bên ký kết sẽ đưa ra tòa án trọng tài ad-hoc. Các quy định của khoản này sẽ không áp dụng, nếu nhà đầu tư có liên quan đã chọn thủ tục nêu tại khoản 2 của Điều này.

4. Tòa án trọng tài được thành lập cho từng trường hợp theo cách sau: Mỗi Bên của vụ tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên , và hai trọng tài viên này sẽ chọn một công dân của nước thứ ba có quan hệ ngoại giao với hai Bên ký kết làm Chủ tịch. Hai trọng tài viên đầu tiên được chỉ định trong thời gian 2 tháng, kể từ ngày một trong các bên của vụ tranh chấp gửi thông báo bằng văn bản về trọng tài cho phía Bên kia, và Chủ tịch của tòa án trọng tài được chọn trong thời gian 4 tháng. Nếu trong thời gian quy định trên, tòa án trọng tài vẫn chưa thành lập, thì một trong các Bên của vụ tranh chấp có thể mời Tổng thư ký của Trung tâm quốc tế về Công ước giải quyết các tranh chấp đầu tư giữa các Quốc gia và Công dân của nước khác ký tại Washington ngày 18/3/1965 để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Tòa án trọng tài sẽ quy định thủ tục riêng của mình. Tuy nhiên, trong quá trình xác định thủ tục, tòa án trọng tài có thể tham khảo các Nguyên tắc Trọng tài của Trung tâm quốc tế giải quyết các tranh chấp về đầu tư.

6. Tòa án trọng tài sẽ quyết định theo đa số phiếu. Quyết định này là cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên tranh chấp. Cả hai Bên ký kết sẽ cam kết thi hành quyết định đó phù hợp với luật quốc gia của mỗi bên.

7. Tòa án trọng tài xét xử vụ tranh chấp thep luật pháp của Bên ký kết nhận đầu tư, bao gồm các nguyên tắc về luật xung đột, các quy định của Hiệp định này cũng như những nguyên tắc của luật quốc tế được công nhận rộng rãi mà được cả hai Bên thừa nhận.

8. Mỗi bên tranh chấp sẽ chịu chi phí cho thành viên của tòa án trọng tài do mình chỉ định và những người đại diện của mình trong quá trình tố tụng. Chi phí cho Chủ tịch được chỉ định và các chi phí còn lại sẽ do hai bên cùng chịu bằng nhau.

ĐIỀU 9

Nếu một Bên ký kết, theo các luật và quy định của mình dành sự đối xử đối với các đầu tư hoặc hoạt động liên quan đến những đầu tư của nhà đầu tư Bên ký kết kia thuận lợi hơn so với sự đối xử được quy định trong Hiệp định này, thì sự đối xử thuận lợi hơn đó sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 10

Hiệp định này sẽ áp dụng đối với những đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết được thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trước hoặc sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với những luật và quy định của Bên ký kết đó.

ĐIỀU 11

1. Những người đại diện của hai Bên ký kết sẽ tổ chức các cuộc họp thường xuyên với mục đích như sau:

a) Xem xét việc thi hành Hiệp định này;

b) Trao đổi thông tin pháp lý và những cơ hội đầu tư;

c) Giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc đầu tư;

d) Đưa ra những đề nghị về khuyến khích đầu tư;

e) Nghiên cứu các vấn đề khác liên quan đến đầu tư;

2. Khi một trong các Bên ký kết đề nghị có sự thảo luận về bất cứ vấn đề gì của Khoản 1 Điều này, Bên ký kết kia sẽ trả lời ngay và cuộc thảo luận sẽ được tổ chức luân phiên ở Bắc kinh và Hà nội.

ĐIỀU 12

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo kể từ sau ngày các Bên ký kết thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý nội bộ của mình và sẽ có hiệu lực trong thời gian 10 năm.

2. Hiệp định sẽ tiếp tục có hiệu lực, nếu một trong hai Bên ký kết không thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về việc chấm dứt Hiệp định một năm trước khi kết thúc Hiệp định như nêu ở khoản 1 của Điều này.

3. Sau khi kết thúc thời hạn 10 năm đầu tiên, một trong các Bên ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này vào bất cứ lúc nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 1 năm cho Bên ký kết kia.

4. Đối với những đầu tư được thực hiện trước ngày kết thúc Hiệp định này, thì những quy định từ Điều 1 đến điều 11 sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời gian 10 năm tiếp theo kể từ ngày kết thúc.

Những người có tên dưới đây được Chính phủ của các Bên ủy quyền ký Hiệp định này.

Hiệp định này được làm thành hai bản tại Hà Nội ngày 02 tháng 12 năm 1992 bằng tiếng Trung quốc, tiếng Việt nam và tiếng Anh, tất cả các văn bản có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về giải thích Hiệp định, sẽ sử dụng vàn bản tiếng Anh.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM

AGREEMENT[1] BETWEEN THE GOVERNMENT OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA AND THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM CONCERNING THE ENCOURAGEMENT AND RECIPROCAL PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the People's Republic of China and the Government of the Socialist Republic of Vietnam, (hereinafter referred to as the Contracting States)

Desiring to encourage, protect and create favourable conditions for investment by investors of one Contracting State in the territory of the other Contracting State based on the principles of mutual respect for sovereignty, equality and mutual benefit and for the purpose of the development of economic cooperation between both States

Have agreed as follows:

ARTICLE 1

For the purpose of this Agreement,

1. The term "investments" means every kind of asset invested by investors of one Contracting State in accordance with the laws and regulations of the other Contracting State in the territory of the Latter, including mainly:

(a) movable and immovable property and other property rights;

(b) shares in companies or other forms of interest in such companies;

(c) a claim to money or to any performance having an economic value;

(d) copyrights, industrial property, know- how and technological process;

(e) concessions conferred by law, including concessions to search for or exploit natural resources.

[1] Came into force on 1 September 1995, i.e., the first day of the month following the date on which the Contracting Parties had notified each other (on 1 February and 17 August 1993) of the completion of their respective internal legal procedures, in accordance with article 12 (1).

2. The term "investors" means:

in respect of the People's Republic of China:

(a) natural persons who have nationality of the People's Republic of China;

(b) economic entities established in accordance with the laws of the People's Republic of China and domiciled in the territory of the People's Republic of China;

in respect of the Socialist Republic of Vietnam:

(a) any natural person who is a national of the Socialist Republic of Vietnam in accordance with its laws;

(b) any legal person constituted in accordance with the laws and having its seat in the territory of the Socialist Republic of Vietnam.

3. The term "return" means amounts yielded by investments, such as profits, dividends, interests, royalties or other legitimate income.

ARTICLE 2

1. Each Contracting State shall encourage investors of the other Contracting State to make investments in its territory and admit such investments in accordance with its laws and regulations.

2. Each Contracting State shall grant assistance in and provide facilities, for obtaining visa and working permit to nationals of the other Contracting State to or in the territory of the Former in connection with activities associated with such investments.

ARTICLE 3

1. Investments and activities associated with investments of investors of either Contracting State shall be accorded fair and equitable treatment and shall enjoy protection in the territory of the other Contracting State.

2. The treatment and protection referred to in Paragraph 1 of this Article shall not be less favorable than that accorded to investments and activities associated with such investments of investors of a third State.

3. The treatment and protection as mentioned in Paragraph 1 and 2 of this Article shall not include any preferential treatment accorded by the other

Contracting State to investments of investors of a third State based on customs union, free trade zone, economic union, agreement relating to avoidance of double taxation or for facilitating frontier trade.

ARTICLE 4

1. Neither Contracting State shall expropriate, nationalize or take similar measures (hereinafter referred to as "expropriation")against investments of investors of the other Contracting State in its territory, unless the following conditions are met:

(a) in the public interest;

(b) under domestic legal procedure;

(c) without discrimination;

(d) against compensation.

2. The compensation mentioned in Paragraph 1, (d) of this Article shall be equivalent to the value of the expropriated investments at the time when expropriation is proclaimed, be convertible and freely transferable. The compensation shall be paid without unreasonable delay.

3. Investors of one Contracting State who suffer losses in respect of their investments in the territory of the other Contracting State owing to war, a state of national emergency, insurrection, riot or other similar events, shall be accorded by the latter Contracting state, if it takes relevant measures, treatment no less favourable than that accored to investors of a third State.

ARTICLE 5

1. Each Contracting State shall, subject to its laws and regulations, guarantee investors of the other Contracting State the transfer of their investments and returns held in the territory of the one Contracting State, including:

(a) profits, dividends, interests and other legitimate income;

(b) amounts from total or partial liquidation of investments;

(c) payments made pursuant to a loan agreement in connection with investment;

(d) royalties in paragraph 1, (d) of Article 1;

(e) payments of technical assistance or technical service fee, management fee;

(f) payments in connection with contracting projects relating to investment;

(g) earnings of nationals of the other Contracting State who work in connection with an investment in the territory of the one Contracting State.

2. The transfer mentioned above shall be made at the official exchange rate of the Contracting State accepting investment on the date of transfer.

ARTICLE 6

If a Contracting State or its Agency makes payment to an investor under a guarantee it has granted to an investment of such investor in the territory of the Contracting State, such other Contracting State shall recognize the transfer of any right or claim of such investor to the former Contracting State or its Agency and recognize the subrogation of the former Contracting State or its Agency to such right or claim. The subrogated right or claim shall not be greater than the original right or claim of the said investor.

ARTICLE 7

1. Any dispute between the Contracting States concerning the interpretation or application of this Agreement shall, as far as possible, be settled by consultation through diplomatic channel.

2. If a dispute cannot thus be settled within six months, it shall, upon the request of either Contracting State, be submitted to an ad hoc arbitral tribunal.

3. Such tribunal comprises of three arbitrators. Within two months from the date on which either Contracting State receives the written notice requesting for arbitration from the other Contracting State, each Contracting State shall appoint one arbitrator. Those two arbitrators shall, within further two months, together select a third arbitrator who is a national of a third State which has diplomatic relations with both Contracting State. The third arbitrator shall be appointed by the two Contracting States as Chairman of the arbitral tribunal.

4. If the arbitral tribunal has not been constituted within four months from the date of the receipt of the written notice for arbitration, either Contracting

State may, in the absence of any other agreement, invite the President of the International Court of Justice to appoint the arbitrator(s) who has or have not yet been appointed. If the President is a national of either Contracting State or is otherwise prevented from discharging the said function,the next most senior member of the International Court of Justice who is not a national of either Contracting State shall be invited to make the necessary appointment(s).

5. The arbitral tribunal shall determine its own procedure. The tribunal shall reach its award in accordance with the provisions of this Agreement and the principles of international law recognized by both Contracting States.

6. The tribunal shall reach its award by a majority of votes. Such award shall be final and binding on both Contracting States. The ad hoc arbitral tribunal shall, upon the request of either Contracting State, explain the reasons of its award.

7. Each Contracting State shall bear the cost of its appointed arbitrator and of its representation in arbitral proceedings. The relevant costs of the Chairman and the tribunal shall be borne in equal parts by the Contracting States.

ARTICLE 8

1. Any dispute between an investor of one Contracting State and the other Contracting State in connection with an investment in the territory of the other Contracting State shall, as far as possible, be settled amicably through negotiations between the parties to the dispute.

2. If the dispute cannot be settled through negotiations within six months, either party to the dispute shall be entitled to submit the dispute to the competent court of the Contracting State accepting the investment.

3. If a dispute involving the amount of compensation for expropriation cannot be settled within six months after resort to negotiations as specified in paragraph 1 of this Article, it may be submitted at the request of either party to an ad hoc arbitral tribunal. The provisions of this paragraph shall not apply if the investor concerned has resorted to the procedure specified in the paragraph 2 of this Article.

4. Such an arbitral tribunal shall be constituted for each individual case in the following way: each party to the dispute shall appoint an arbitrator, and these two shall select a national of a third State which has diplomatic relations with the two Contracting States as Chairman. The first two arbitrators shall be appointed within two months of the written notice for arbitration by either party to the dispute to the other, and the Chairman be selected within four months. If within the period specified above, the tribunal has not been constituted, either party to the dispute may invite Secretary General of the International Centre under the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States opened for signature at Washington on 18 March 1965[1] to make the necessary appointments.

5. The tribunal shall determine its own procedure. However, the tribunal may, in the course of determination of procedure, take as guidance the Arbitration Rules of the International Center for Settlement of Investment Disputes.

6. The tribunal shall reach its decision by a majority of votes. Such decision shall be final and binding on both parties to the dispute. Both Contracting States shall commit themselves to the enforcement of the decision in accordance with their respective domestic law.

7. The tribunal shall adjudicate in accordance with the law of the Contracting State to the dispute accepting the investment including its rules on the conflict of laws, the provisions of this Agreement as well as the generally recognized principle of international law accepted by both Contracting States.

8. Each party to the dispute shall bear the cost of its appointed member of the tribunal and of its representation in the proceedings. The cost of the appointed Chairman and the remaining costs shall be borne in equal parts by the parties to the dispute.

ARTICLE 9

If the treatment to be accorded by one Contracting State in accordance with its laws and regulations to investments or activities associated with such

[1] United Nations, *Treaty Series*, vol. 575, p. 159.

investments of investors of the other Contracting State is more favourable than the treatment provided for in this Agreement, the more favourable treatment shall be applicable.

ARTICLE 10

This Agreement shall apply to investments which are made prior to or after its entry into force by investors of either Contracting State in accordance with the laws and regulations of the other Contracting State in the territory of the Latter.

ARTICLE 11

1. The representatives of the two Contracting States shall hold meetings from time to time for the purpose of:

(a) reviewing the implementation of this Agreement;

(b) exchanging legal information and investment opportunities;

(c) resolving dispute arising out of investment;

(d) forwarding proposals on promotion of investment;

(e) studying other issues in connection with investments.

2. Where either Contracting State requests consultation on any matters of Paragraph 1 of this Article, the other Contracting State shall give prompt response and the consultation be held alternately in Beijing and Hanoi.

ARTICLE 12

1. This Agreement shall enter into force on the first day of the following month after the date on which both Contracting states have notified each other in writing that their respective internal legal procedures have been fulfilled, and shall remain in force for a period of ten years.

2. This Agreement shall continue in force if either Contracting State fails to give a written notice to the other Contracting State to terminate this

Agreement one year before the expiration specified in paragraph 1 of this Article.

3. After the expiration of the initial ten year period, either Contracting State may at any time thereafter terminate this Agreement by giving at least one year's written notice to the other Contracting State.

4. With respect to investments made prior to the date of termination of this Agreement, the provisions of Article 1 to 11 shall continue to be effective for a further period of ten years from such date of termination.

In witness whereof, the duly authorized representatives of their respective Governments have signed this Agreement.

Done in duplicate at Hanoi on December 2nd 1992 in the Chinese, Vietnamese and English languages, three texts being equally authentic, in case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

For the Government
of the People's Republic of China:

For the Government
of the Socialist Republic
of Vietnam:

[TRADUCTION — TRANSLATION]

ACCORD[1] ENTRE LE GOUVERNEMENT DE LA RÉPUBLIQUE POPULAIRE DE CHINE ET LE GOUVERNEMENT DE LA RÉPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIET NAM RELATIF À L'ENCOURAGEMENT ET À LA PROTECTION RÉCIPROQUE DES INVESTISSEMENTS

Le Gouvernement de la République populaire de Chine et le Gouvernement de la République socialiste du Viet Nam (ci-après dénommés les « Etats contractants »),

Désireux d'encourager et de protéger les investissements réalisés par les investisseurs de l'un des Etats contractants dans le territoire de l'autre et de créer à cet effet des conditions favorables sur la base des principes de respect mutuel de la souveraineté, de l'égalité et des avantages réciproques, et dans le but de renforcer la coopération économique entre les deux Etats

Sont convenus de ce qui suit :

Article premier

Aux fins du présent Accord,

1. Le terme « investissements » désigne tous les actifs investis par les investisseurs d'un Etat contractant conformément aux lois et règlements de l'autre Etat contractant dans le territoire de ce dernier, notamment :

a) Les biens meubles et immeubles ainsi que les autres droits réels;

b) Les actions de sociétés et autres formes de participation au capital desdites sociétés;

c) Les créances monétaires et autres créances ayant une valeur économique;

d) Les droits de propriété intellectuelle ou industrielle, connaissances et procédés techniques;

e) Les concessions octroyées en vertu des dispositions législatives, notamment les concessions de prospection ou d'exploitation de ressources naturelles.

2. Le terme « investisseurs » désigne :

En ce qui concerne la République populaire de Chine :

a) Les personnes physiques qui possèdent la nationalité de la République populaire de Chine;

b) Les personnes morales établies conformément aux lois et règlements de la République populaire de Chine et domiciliées sur le territoire de cette dernière.

En ce qui concerne la République socialiste du Viet Nam :

[1] Entré en vigueur le 1er septembre 1993, soit le premier jour du mois ayant suivi la date à laquelle les Parties contractantes s'étaient notifié (les 1er février et 17 août 1993) l'accomplissement de leurs procédures légales internes respectives, conformément au paragraphe 1 de l'article 12.

a) Toute personne physique qui est un ressortissant de la République socialiste du Viet Nam, conformément à sa législation;

b) Toute personne morale constituée conformément aux lois et règlements de la République socialiste du Viet Nam et dont le siège est situé sur le territoire de cette dernière.

3. Le terme « revenu » désigne les montants découlant d'investissements, notamment les bénéfices, dividendes, intérêts, redevances et autres revenus légaux.

Article 2

1. Chaque Etat contractant encourage les investisseurs de l'autre Etat contractant à effectuer des investissements dans son territoire et autorise ces derniers conformément à sa législation et réglementation.

2. Chaque Etat contractant prête assistance aux ressortissants de l'autre Etat contractant en vue de l'obtention de visas et de permis de travail et fournit des installations à cet effet en rapport avec des activités associées auxdits investissements dans son territoire.

Article 3

1. Les investissements et activités associés aux investissements d'investisseurs de l'un ou l'autre Etat contractant bénéficient en tout temps d'un traitement juste et équitable et d'une protection dans le territoire de l'autre Etat contractant.

2. Le traitement et la protection visés au paragraphe 1 du présent article ne sont pas moins favorables que ceux accordés aux investissements et activités connexes des investisseurs d'un pays tiers.

3. Le traitement et la protection mentionnés aux paragraphes 1 et 2 du présent article excluent tout traitement préférentiel accordé par l'autre Etat contractant aux investisseurs d'un pays tiers en raison de l'appartenance à une union douanière, zone de libre échange ou communauté économique, ou en vertu d'un Accord tendant à éviter la double imposition ou à faciliter le trafic frontalier.

Article 4

1. Aucun des Etats contractants ne prend à l'encontre des investissements réalisés dans son territoire par des investisseurs de l'autre Etat contractant des mesures d'expropriation ou de nationalisation ou d'autres mesures semblables (ci-après appelées « expropriations ») à moins que ces mesures

a) Soient requises au nom de l'intérêt public;

b) Soient conformes aux procédures légales nationales;

c) Soient non discriminatoires;

d) Ouvrent droit à une indemnisation.

2. La compensation mentionnée à l'alinéa *d* du paragraphe 1 du présent article sera équivalente à la valeur des investissements visés au moment de l'expropriation, convertible et librement transférable. Le montant de l'indemnisation sera versé sans retard injustifié.

3. Les investisseurs d'un Etat contractant ayant subi des pertes s'agissant de leurs investissements dans le territoire de l'autre Etat contractant, à la suite d'un état de guerre, d'un état d'urgence, insurrection, émeute ou tout autre fait de même

nature, se voient accorder par l'Etat contractant en proie à de tels événements, si des mesures pertinentes sont prises, un traitement aussi favorable que celui accordé aux investisseurs d'un pays tiers.

Article 5

1. Sous réserve des lois et règlements en vigueur sur son territoire, chaque Etat contractant garantit aux investisseurs de l'autre Etat contractant le libre transfert des investissements et revenus dont ils disposent dans le territoire du premier Etat contractant, notamment :

a) Des bénéfices, dividendes, intérêts et autres revenus légaux;

b) Des montants provenant de la liquidation totale ou partielle d'investissements;

c) Des paiements effectués en vertu d'un accord de prêt lié à l'investissement;

d) Des redevances visées à l'alinéa *d* du paragraphe 1 de l'article premier;

e) Des honoraires reçus au titre de l'assistance technique, de services techniques ou de la gestion;

f) Des paiements en rapport avec les projets réalisés dans le cadre de marchés;

g) Des rémunérations des ressortissants de l'autre Etat contractant qui travaillent en relation avec un investissement effectué dans le territoire du premier Etat contractant.

2. Le transfert mentionné ci-dessus s'effectue en devises librement convertibles au taux de change officiel en vigueur à la date du transfert dans l'Etat contractant acceptant l'investissement.

Article 6

Si un Etat contractant ou une agence de ce dernier effectue un paiement à un investisseur dans le cadre d'une garantie qu'il a accordée à un investissement dudit investisseur dans le territoire de l'autre Etat contractant, celui-ci reconnaît le transfert de tout droit ou créance dudit investisseur au premier Etat contractant ou à son agent et reconnaît l'application du principe de subrogation du premier Etat contractant ou de son agence en ce qui concerne lesdits droits ou créances. Le droit ou la créance ayant ainsi fait l'objet d'une subrogation ne pourra pas dépasser le montant initial du droit ou de la créance dudit investisseur.

Article 7

1. Les différends entre les Etats contractants relatifs à l'interprétation ou à l'application du présent Accord sont, dans la mesure du possible, réglés par voie diplomatique, dans le cadre de consultations.

2. Si un différend ne peut être réglé de cette façon dans un délai de six mois, il est soumis à un tribunal arbitral spécial sur la demande de l'un ou l'autre des Etats contractants.

3. Le tribunal arbitral se compose de trois arbitres. Chaque Etat contractant nomme un arbitre dans les deux mois à compter de la date à laquelle il aura reçu de l'autre notification écrite de son intention de soumettre le différend à un arbitrage. Ces deux arbitres désignent conjointement à leur tour, dans les deux mois qui suivent, un troisième arbitre qui doit être un ressortissant d'un Etat tiers avec lequel

les deux Etats contractants entretiennent des relations diplomatiques. Ce troisième arbitre est nommé président du tribunal arbitral par les Etats contractants.

4. Si le tribunal arbitral n'est pas constitué dans les quatre mois à compter de la date à laquelle un Etat contractant a reçu de l'autre notification écrite de son intention de soumettre le différend à un arbitrage, l'un ou l'autre des Etats contractants peut, en l'absence d'autre accord, inviter le Président de la Cour internationale de Justice à nommer l'arbitre ou les arbitres qui ne l'auraient pas encore été. Si le Président est un ressortissant de l'un des deux Etats contractants, ou s'il est empêché, pour toutes autres raisons, de s'acquitter de cette tâche, il est demandé au membre de la Cour internationale de Justice de rang immédiatement inférieur, qui ne soit pas un ressortissant de l'un ou l'autre des Etats contractants, de nommer le ou les arbitres en question.

5. Le tribunal arbitral fixe lui-même sa procédure. Il prend ses décisions en fonction des dispositions du présent Accord et des règles généralement reconnues du droit international, acceptées par les deux Etats contractants.

6. Le tribunal arbitral se prononce à la majorité. Ses décisions sont définitives et ont force exécutoire. Il en expose les motifs à la demande de l'un ou l'autre des Etats contractants.

7. Les Etats contractants supportent chacun les frais de leur arbitre et de leurs représentants à la procédure arbitrale; les frais du Président et ceux du tribunal sont répartis à égalité entre les Etats contractants.

Article 8

1. Tout différend entre un investisseur d'un Etat contractant et l'autre Etat contractant relatif à un investissement dans le territoire de l'autre Etat contractant sera, dans la mesure du possible, réglé à l'amiable dans le cadre de négociations entre les parties au différend.

2. Si le différend ne peut être réglé dans le cadre de négociations dans un délai de six mois, il peut être soumis par l'une ou l'autre des parties au tribunal compétent de l'Etat contractant acceptant l'investissement.

3. Si un différend relatif au montant de l'indemnisation pour expropriation ne peut pas être réglé dans un délai de six mois comme spécifié au paragraphe 1 du présent article, il peut être soumis, à la demande de l'une ou l'autre partie à un tribunal arbitral *ad hoc*. Les dispositions du présent paragraphe ne s'appliquent pas dans le cas où l'investisseur concerné a eu recours à la procédure spécifiée au paragraphe 2 du présent article.

4. Ce tribunal arbitral sera composé, dans chaque cas, de la façon suivante : chaque partie au différend désigne un arbitre. Les deux arbitres désignent un ressortissant d'un Etat tiers ayant des relations diplomatiques avec les deux Etats contractants comme président du tribunal arbitral. Les deux premiers arbitres seront nommés dans les deux mois qui suivent la notification écrite d'arbitrage faite par l'une des Parties au différend à l'autre, et le Président du tribunal arbitral sera désigné dans un délai de quatre mois. Si au cours de la période susmentionnée, le tribunal n'a pas été constitué, l'une ou l'autre partie au différend peut demander au Secrétaire général du Centre international de règlement des différends en matière d'investissements, créé en vertu de la Convention pour le règlement des différends relatifs aux

investissements entre Etats et ressortissants d'autres Etats, ouverte à la signature à Washington le 18 mars 1965[1], de désigner les arbitres.

5. Le tribunal fixe lui-même ses règles de procédure. Toutefois, il peut s'inspirer pour ce choix des règlements en matière d'arbitrage du Centre international pour le règlement des différends relatifs aux investissements.

6. Le tribunal prend sa décision à la majorité des voix. Ladite décision est définitive et elle a force exécutoire pour les deux parties au différend. Les deux Etats contractants s'engagent à appliquer la décision conformément à leurs législations nationales respectives.

7. Le tribunal se prononce conformément à la législation de l'Etat contractant acceptant l'investissement et partie au différend, y compris ses règlements en matière de conflit de lois, les dispositions du présent Accord ainsi que les principes généralement reconnus du droit international acceptés par les deux Etats contractants.

8. Les Etats contractants supportent chacun les frais de leur arbitre et de leurs représentants à la procédure arbitrale. Les frais du Président et les autres frais sont répartis à égalité entre les parties au différend.

Article 9

Si le traitement devant être accordé par un Etat contractant conformément à sa législation et à sa réglementation aux investissements ou aux activités y afférentes des investisseurs de l'autre Etat contractant est plus favorable que le traitement prévu dans le présent Accord, le plus favorable des deux sera appliqué.

Article 10

Le présent Accord s'applique aux investissements effectués avant ou après son entrée en vigueur par les investisseurs de l'un ou l'autre des Etats contractants, conformément aux lois et règlements de l'autre Etat contractant dans le territoire de ce dernier.

Article 11

1. Les représentants des deux Etats contractants se réunissent périodiquement aux fins :

a) De suivre l'application du présent Accord;

b) D'échanger des informations d'ordre juridique et des renseignements concernant les possibilités d'investir;

c) De résoudre des différends qui pourraient surgir en rapport avec les investissements;

d) De transmettre des propositions concernant la promotion des investissements;

e) D'étudier toutes autres questions en rapport avec les investissements.

2. Chaque Etat contractant donnera promptement suite à la demande de consultation sur des questions relevant du paragraphe 1 du présent article, présentée par

[1] Nations Unies, *Recueil des Traités*, vol. 575, p. 159.

l'autre Etat contractant et les consultations se tiendront tour à tour à Beijing et à Hanoi.

Article 12

1. Le présent Accord entrera en vigueur le premier jour du mois suivant la date à laquelle les deux Etats contractants se seront notifié par écrit que les procédures nationales nécessaires à son entrée en vigueur ont été accomplies et il restera en vigueur pendant une période de dix ans.

2. Le présent Accord sera automatiquement reconduit si aucun des Etats contractants ne le dénonce par écrit avec un préavis d'un an avant la date d'expiration spécifiée au paragraphe 1 du présent article.

3. A l'expiration du délai initial de dix ans, chacun des Etats contractants pourra à tout moment dénoncer le présent Accord par écrit, avec un préavis d'au moins un an.

4. En ce qui concerne les investissements effectués avant la date d'expiration du présent Accord, les dispositions des articles 1 à 11 continueront de s'appliquer pendant dix ans à partir de cette date.

EN FOI DE QUOI, les représentants, dûment autorisés par leurs Gouvernements respectifs, ont signé le présent Accord.

FAIT en double exemplaire à Hanoi le 2 décembre 1992, en langues chinoise, vietnamienne et anglaise, les trois textes faisant également foi. En cas de divergence d'interprétation, le texte anglais prévaudra.

Pour le Gouvernement
de la République populaire de Chine :

[*Illisible — Illegible*]

Pour le Gouvernement
de la République socialiste
du Viet Nam :

[*Illisible — Illegible*]